



chūn tiān

春天

Noun · spring (season)

Example Sentences

lán cǎo zài chūn tiān kāi huā
兰草在春天开花。

Orchid grass blooms in spring

chūn tiān lái le tiān qì nuǎn huo le
春天来了，天气暖和了。

Spring has arrived, and the weather has become warm.

chūn tiān xìng huā kāi dé hěn měi
春天杏花开得很美。

Apricot blossoms are very beautiful in spring.

Trace each character, then write the word on your own.

春	春	春	春	春	春	春	春	春	春	春
春										
天	天	天	天	天	天	天				